

PHỤ BIỂU 01

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSDP năm 2025			Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác	Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG SỐ					3.210.000	2.500.000	710.000	134.017	-	-		
	Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã Sa Pa tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu	TX Sa Pa; huyện Tam Đường	Tổng chiều dài 8,8 km, trong đó hầm chính dài 2,63, hầm phụ dài 2,65 km	2023-2027	523/14.3.2025	3.210.000	2.500.000	710.000	134.017	-	-	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	

PHỤ BIỂU 02

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025, CHƯƠNG TRÌNH XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, ĐỀ ÁN HỖ TRỢ NHÀ Ở NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG, THÂN NHÂN LIỆT SĨ; BỔ SUNG KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn trung ương bổ sung cho NSDP năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà đột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	481.212	251.883	41.557	29.107	15.597	143.068	
A	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025	251.883	251.883	0	0	0	0	
I	Khối tính	35.893	35.893	0	0	0	0	Chi tiết theo Phụ biểu 2.1
1	Trường Cao đẳng Lai Châu	20.126	20.126	0	0	0	0	
1.1	Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	20.126	20.126					
2	Sở Nội vụ	2.631	2.631	0	0	0	0	
2.1	Tiểu dự án 3 - Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.631	2.631					
3	Sở Văn hoá, thể thao và du lịch	7.497	7.497	0	0	0	0	
3.1	Tiểu dự án 1 - Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	7.497	7.497					
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	5.339	5.339	0	0	0	0	
4.1	Tiểu dự án 2 - Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	876	876					

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn trung ương bổ sung cho NSDP năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
4.2	Tiểu dự án 1 - Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	2.521	2.521					
4.3	Tiểu dự án 2 - Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1.942	1.942					
5	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	300	300	0	0	0	0	
5.1	Tiểu dự án 2 - Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	300	300					
II	Khối huyện	215.990	215.990	0	0	0	0	Chi tiết theo Phụ biểu 2.2
1	Huyện Tam Đường	15.060	15.060					Bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện, thành phố
2	Huyện Phong Thổ	57.366	57.366					
3	Huyện Sìn Hồ	52.184	52.184					
4	Huyện Nậm Nhùn	30.561	30.561					
5	Huyện Mường Tè	37.922	37.922					
6	Huyện Than Uyên	10.399	10.399					
7	Huyện Tân Uyên	10.749	10.749					
8	Thành phố Lai Châu	1.749	1.749					
B	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT CHO HỘ NGHEO, HỘ CẬN NGHEO	143.068	-	-	-	-	143.068	
I	Khối huyện	143.068	-	-	-	-	143.068	Bổ sung đồng thời thu hồi kinh phí tạm ứng tại Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn trung ương bổ sung cho NSDP năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
1	Huyện Tam Đường	19.740					19.740	
2	Huyện Phong Thổ	23.310					23.310	
3	Huyện Sìn Hồ	15.180					15.180	
4	Huyện Nậm Nhùn	19.950					19.950	
5	Huyện Mường Tè	40.288					40.288	
6	Huyện Than Uyên	8.430					8.430	
7	Huyện Tân Uyên	15.120					15.120	
8	Thành phố Lai Châu	1.050					1.050	
C	KINH PHÍ HỖ TRỢ NHÀ Ở NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG, THÂN NHÂN LIỆT SĨ	2.760	-	-	2.760	-	-	
I	Khối huyện	2.760	-	-	2.760	-	-	Bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện, thành phố
1	Huyện Tam Đường	180			180			
2	Huyện Phong Thổ	150			150			
3	Huyện Sìn Hồ	240			240			
4	Huyện Nậm Nhùn	90			90			
5	Huyện Mường Tè	300			300			
6	Huyện Than Uyên	840			840			
7	Huyện Tân Uyên	690			690			
8	Thành phố Lai Châu	270			270			
D	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH	47.747	0	41.549	6.198	0	0	

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn trung ương bổ sung cho NSDP năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
I	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách do sắp xếp tổ chức, bộ máy theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	34.116	0	34.116	0	0	0	
1	Khối tỉnh	24.621	-	24.621	-	-	-	
1.1	Văn phòng Tỉnh ủy	5.554		5.554				
1.2	Sở Xây dựng	2.999		2.999				
1.3	Sở Nội vụ	5.605		5.605				
1.4	Sở Khoa học và Công nghệ	1.531		1.531				
1.5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	3.770		3.770				
1.6	Sở Tài chính	3.948		3.948				
1.7	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1.214		1.214				
2	Khối huyện	9.495	-	9.495	-	-		Bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện, thành phố
2.1	Huyện Tam Đường	2.206		2.206				
2.2	Huyện Phong Thổ	787		787				
2.3	Huyện Mường Tè	800		800				
2.4	Huyện Tân Uyên	2.481		2.481				
2.5	Thành phố Lai Châu	3.221		3.221				

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn trung ương bổ sung cho NSDP năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
II	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với các trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	3.313	0	3.313	0	0	0	
1	Khối tỉnh	2.168	-	2.168				
1.1	Sở Giáo dục và đào tạo	2.168		2.168				
2	Khối huyện	1.145	-	1.145	-			Bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện
2.1	Huyện Phong Thổ	842		842				
2.2	Huyện Mường Tè	303		303				
III	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC ĐỀ ÁN, NGHỊ QUYẾT VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KHÁC	10.318	0	4.120	6.198	0	0	
1	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	1.120	0	0	1.120	0	0	Chi tiết theo Phụ biểu 2.3
1.1	Khối huyện	1.120	0	0	1.120	0	0	Bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện
-	Huyện Mường Tè	800			800			
-	Huyện Than Uyên	320			320			

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn trung ương bổ sung cho NSDP năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
2	Kinh phí thực hiện chính sách thôi việc theo Nghị định 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2016 của Chính phủ	323	-	323	-	-	-	
2.1	Khối tỉnh	229	-	229	-	-	-	
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	229		229	-			
2.2	Khối huyện	94	-	94	-	-	-	
-	Thành phố Lai Châu	94		94	-			Bổ sung có mục tiêu ngân sách thành phố
3	Kinh phí thực hiện chế độ tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	1.793	-	1.793	-	-	-	
3.1	Khối tỉnh	239	-	239	-	-	-	
-	Văn phòng Tỉnh ủy	239		239				
3.2	Khối huyện	1.554	-	1.554	-	-	-	Bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện, thành phố
-	Huyện Sìn Hồ	301		301				
-	Huyện Than Uyên	411		411				
-	Huyện Tân Uyên	615		615				
-	Thành phố Lai Châu	227		227				
4	Phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ	1.994	0	1.994	0	0	0	
4.1	Khối tỉnh	1.994	0	1.994	0	0	0	
-	Hội Luật gia	172		172				

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn trung ương bổ sung cho NSDP năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
-	Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật	153		153				
-	Hội Người cao tuổi tỉnh	91		91				
-	Hội Cựu Thanh niên xung phong	61		61				
-	Hội Văn học Nghệ thuật	307		307				
-	Liên minh Hợp tác xã	546		546				
-	Hội Khuyến học	65		65				
-	Hội Nhà báo	28		28				
-	Hội Chữ thập đỏ	545		545				
-	Sở Ngoại vụ (Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị)	26		26				
5	Kinh phí thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	22	0	0	22	0	0	
5.1	Khối tỉnh	22	0	0	22	0	0	
-	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	22			22			
6	Kinh phí chi lương ngoài định mức theo Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	10	-	10	-	-	-	
6.1	Khối tỉnh	10	-	10	-	-	-	
-	Hội Người cao tuổi tỉnh	10		10				

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn trung ương bổ sung cho NSDP năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
7	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	59	-	-	59	-	-	
7.1	Khối huyện	59	-	-	59	-	-	Bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện
-	Huyện Sìn Hồ	50			50			
-	Huyện Mường Tè	9			9			
8	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, công đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	3.978	-	-	3.978	-	-	
8.1	Khối huyện	3.978	-	-	3.978	-	-	Bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện, thành phố
-	Huyện Tam Đường	743			743			
-	Huyện Sìn Hồ	748			748			
-	Huyện Nậm Nhùn	315			315			
-	Huyện Mường Tè	226			226			
-	Huyện Than Uyên	639			639			
-	Huyện Tân Uyên	843			843			
-	Thành phố Lai Châu	464			464			

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn trung ương bổ sung cho NSDP năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
9	Kinh phí hỗ trợ thôi việc đối với Công an viên do không tham gia Lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	1.019	-	-	1.019	-	-	
9.1	Khởi huyện	1.019	-	-	1.019	-	-	Bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện
-	Huyện Tam Đường	46	-	-	46			
-	Huyện Phong Thổ	103			103			
-	Huyện Sìn Hồ	288			288			
-	Huyện Nậm Nhùn	120			120			
-	Huyện Mường Tè	136			136			
-	Huyện Than Uyên	261			261			
-	Huyện Tân Uyên	65			65			
E	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH	20.157	0	8	20.149	0	0	
I	Khởi tỉnh	19.157	-	8	19.149	-	-	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	408	-	8	400	-	-	
-	Mua sắm tài sản, máy móc thiết bị phòng làm việc Phó ban Nội chính Tỉnh ủy (*)	20			20			
-	Kinh phí các khoản phụ cấp đặc thù (Chế độ, chính sách đặc thù cơ quan đảng cho Phó Trưởng ban Nội chính)	8		8				
-	Mua sắm tài sản, máy móc thiết bị cơ quan Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh (*)	170			170			

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn trung ương bổ sung cho NSDP năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
-	Mua tài sản công phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV nhiệm kỳ 2025-2030 ^(*)	210			210			
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	224	-	-	224	-	-	
-	Mua sắm tài sản, máy móc thiết bị cơ quan Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh ^(*)	224			224			
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	10.258	-	-	10.258	-	-	
-	Kinh phí chuyển giao, đào tạo phần mềm VILS 3.0 phục vụ in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	267			267			
-	Xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt các sông, hồ nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lai Châu	584			584			
-	Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường tỉnh Lai Châu	3.749			3.749			
-	Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận 06 xã (Mường Khoa, Phúc Khoa, Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít, Hố Mít) và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Tân Uyên ^(**)	2.000			2.000			
-	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính 06 xã, thị trấn và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai 08 xã, thị trấn của huyện Mường Tè ^(**)	3.658			3.658			
4	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	1.183	-	-	1.183	-	-	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Chương trình "Xuân Biên phòng ấm lòng Dân bản" Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025	1.183			1.183			

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn trung ương bổ sung cho NSDP năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	295	-	-	295	-	-	
-	Kinh phí đăng cai Giải vô địch Điền kinh các nhóm tuổi trẻ quốc gia năm 2025	295			295			
6	Sở Tài chính	3.132	-	-	3.132	-	-	
-	Kinh phí trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra	332			332			
-	Kinh phí thực chi trả nợ gốc các khoản vay của chính quyền địa phương	2.800			2.800			
7	Sở Giáo dục và đào tạo	24	-	-	24	-	-	
-	Kinh phí thực hiện đón tiếp Chủ tịch Trung ương Hội khuyến học Việt Nam theo kế hoạch số 1204/KH-UBND ngày 21/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh	24			24			
8	Sở Xây dựng	531	-	-	531	-	-	
-	Kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km26+ 250 - Km26+800, QL4D tỉnh Lai Châu	531			531			
9	Thanh tra tỉnh	633	-	-	633	-	-	
-	Kinh phí trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra	599			599			
-	Kinh phí chi trả tiền điện nước trụ sở làm việc	34			34			
10	Công an tỉnh	2.213	-	-	2.213	-	-	
-	Kinh phí chi tiền điện, tiền nước, cước viễn thông	23			23			
-	Công tác phí đi tìm học viên bỏ trốn và đưa học viên về nơi cư trú tái hòa nhập cộng đồng	50			50			

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn trung ương bổ sung cho NSDP năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
-	Kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ, thiết bị phục vụ công tác lao động, lao động trị liệu, vệ sinh môi trường, phòng dịch	30			30			
-	Công tác tư vấn, giáo dục nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi phục hồi nhân cách, phòng chống tái nghiện ma túy, dự phòng lây nhiễm HIV và các bệnh truyền nhiễm khác cho đối tượng	10			10			
-	Kinh phí thực hiện cai nghiện bắt buộc	2.069			2.069			
-	Kinh phí thực hiện cai nghiện tự nguyện	31			31			
11	Sở Nội vụ	256	0	0	256	0	0	
-	Kinh phí tổ chức đoàn của tỉnh thăm Thành phố Hồ Chí Minh và dự Lễ kỷ niệm 50 năm giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025)	256			256			
II	Khởi huyện	1.000	0	0	1.000	0	0	
1	Huyện Phong Thổ	1.000	0	0	1.000	0	0	Bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện
-	Kinh phí Tổ chức Lễ hội Then Kin Pang năm 2025	1.000			1.000			
F	KINH PHÍ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG MỤC TIÊU NĂM 2024 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2025	15.597	0	0	0	15.597	0	
I	Khởi tỉnh	15.597	0	0	0	15.597	0	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	15.000	-	-	-	15.000	-	

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn trung ương bổ sung cho NSDP năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
-	Kinh phí thực hiện Đề án Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP, Ban quản lý rừng phòng hộ và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu	15.000			-	15.000		
2	Hội văn học nghệ thuật tỉnh	437	-	-	-	437	-	
-	Kinh phí hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	437			-	437		
3	Hội nhà báo tỉnh	160	-	-	-	160	-	
-	Kinh phí hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160				160		

Ghi chú:

(*) Chỉ thực hiện khi đảm bảo các quy định tại Điều 6 Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng.

(**) Nhiệm vụ chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển sang năm 2025 được bố trí gắn với nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025.

PHỤ BIỂU 2.1

PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các sở, ban ngành tỉnh	Tổng cộng	Trong đó:			Chi tiết theo dự án											
			Lĩnh vực chi hoạt động kinh tế	Lĩnh vực chi sự nghiệp văn hoá thông tin	Lĩnh vực chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
						Cộng	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn			Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Cộng	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Cộng	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá
							Cộng	Nội dung hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh	Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động tại các huyện, thành phố								
A	B	1	2	3	4	5=6+9+10	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
	Tổng cộng	35.893	2.631	8.673	24.589	22.757	20.126	20.126	0	0	2.631	8.673	7.497	1.176	4.463	2.521	1.942
1	Trường Cao đẳng Lai Châu	20.126	0	0	20.126	20.126	20.126	20.126				0			0		
2	Sở Nội vụ	2.631	2.631	0	0	2.631	0				2.631	0			0		
3	Sở Văn hoá, thể thao và Du lịch	7.497	0	7.497	0	0	0					7.497	7.497		0		
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	5.339	0	876	4.463	0	0					876		876	4.463	2.521	1.942
5	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	300	0	300	0	0	0					300		300	0		

PHỤ BIỂU 2.2

Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

stt	Nội dung	Đơn vị tính	Kinh phí/lễ hội	Số lượng lễ hội	Tổng kinh phí bổ sung	Bao gồm		Ghi chú
						Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	
A	B	C	1	2	3=4+5	4=1*2	5=1*2	6
I	Nhiệm vụ 1: Hằng năm, phấn đấu mỗi dân tộc được bảo tồn ít nhất 01 di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp, trong đó ưu tiên: Lễ hội, chữ viết, ẩm thực, trang phục, nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian				1.120	800	320	
1	Hỗ trợ tổ chức 35 lễ hội/năm, tổng số 04 năm là 140 lễ hội (Tối đa 80 triệuđồng/lễ hội/năm)				1.120	800	320	
1.1	Lễ hội Xoè chiêng dân tộc Thái xã Mường Cang huyện Than Uyên	Lễ hội	80	1	80		80	
1.2	Lễ hội Lùng Túng dân tộc Thái xã Mường Cang huyện Than Uyên	Lễ hội	80	1	80		80	
1.3	Lễ hội Hạn Khuống dân tộc Thái huyện Than Uyên	Lễ hội	80	1	80		80	
1.4	Lễ hội đua thuyền huyện Than Uyên	Lễ hội	80	1	80		80	
1.5	Lễ hội Tết cơm mới, Tết mùa mưa dân tộc La Hủ, xã Bum Tở, huyện Mường Tè	Lễ hội	80	2	160	160		
1.6	Lễ cúng bản, Lễ hội cúng ngô dân tộc Cống xã Nậm Khao huyện Mường Tè	Lễ hội	80	2	160	160		
1.7	Lễ cúng bản dân tộc Hà Nhì xã Ka Lăng huyện Mường Tè	Lễ hội	80	1	80	80		
1.8	Lễ tết năm mới dân tộc Hà Nhì xã Thu Lũm huyện Mường Tè	Lễ hội	80	1	80	80		
1.9	Lễ tết năm mới dân tộc Hà Nhì xã Mù Cả huyện Mường Tè	Lễ hội	80	1	80	80		
1.10	Lễ tết năm mới dân tộc Hà Nhì xã Ka Lăng huyện Mường Tè	Lễ hội	80	1	80	80		
1.11	Lễ cúng bản, Tết cơm mới dân tộc Si La xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Lễ hội	80	2	160	160		